



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Thanh toán quốc tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001080382	Đinh Duy	Anh	24/11/2004	TM10A	01	1	5,7	1	Anh	Lẻ
2	000002	1001080383	Lê Lan	Anh	26/07/2004	TM10A	01	2	6,4	1	Anh	chẵn
3	000003	1001081182	Nguyễn Hồng	Anh	27/02/2004	TM10A	01	3	7,8	1	Anh	Lẻ
4	000004	1001080386	Nguyễn Trần Ngọc	Anh	08/11/2004	TM10A	01	4	6,2	1	Anh	chẵn
5	000005	1001081104	Ngô Thị Kim	Ánh	07/09/2004	TM10A	01	5	8,2	1	Anh	Lẻ
6	000006	1001081106	Đặng Đình Gia	Bảo	10/06/2004	TM10A	01	6	4,6	1	Bảo	chẵn
7	000007	1001081592	Nguyễn Ngọc	Bích	17/11/2004	TM10A	01	7	9,0	1	Bích	Lẻ
8	000008	1001080387	Nguyễn Hà	Châu	19/12/2004	TM10A	01	8	8,1	1	Châu	chẵn
9	000009	1001081107	Đỗ Đức	Cường	06/09/2004	TM10A	01	9	8,0	1	Cường	Lẻ
10	000010	1001080388	Nguyễn Thị	Hà	04/08/2004	TM10A	01	10	6,0	1	Hà	chẵn
11	000011	1001080390	Nguyễn Thị	Hào	31/07/2004	TM10A	01	11	5,9	1	Hào	Lẻ
12	000012	1001081112	Lương Thảo	Hiền	25/04/2004	TM10A	01	12	7,0	1	Hiền	chẵn
13	000013	1001080391	Phạm Thị Thuý	Hiền	25/12/2004	TM10A	01	13	9,8	1	Hiền	Lẻ
14	000014	1001081414	Phạm Hoàng	Hiệp	23/09/2004	TM10A	01	14	7,3	1	Hiệp	chẵn
15	000015	1001080393	Bùi Minh	Hồng	05/10/2004	TM10A	01	15	9,2	1	Hồng	Lẻ
16	000016	1001080572	Nguyễn Hoàng	Huy	30/09/2004	TM10A	01	16	7,0	1	Huy	chẵn
17	000017	1001080396	Phan Anh	Kiệt	30/01/2004	TM10A	01	17	7,1	1	Kiệt	Lẻ
18	000018	1001080397	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	11/02/2004	TM10A	01	18	6,6	1	Lan	chẵn
19	000019	1001080398	Đào Lê Phương	Linh	08/11/2004	TM10A	01	19	6,6	1	Linh	Lẻ
20	000020	1001080167	Lê Khánh	Linh	12/10/2004	TM10A	01	20	7,0	1	Linh	chẵn
21	000021	1001081426	Lương Phương	Linh	07/09/2004	TM10A	01	21	9,2	1	Linh	Lẻ
22	000022	1001081115	Nguyễn Diệu	Linh	12/02/2004	TM10A	01	22	6,6	1	Linh	chẵn
23	000023	1001080400	Nguyễn Thị Diệu	Linh	05/03/2004	TM10A	01	23	8,1	1	Linh	Lẻ
24	000024	0901080023	Trần Đức	Lực	27/06/2003	TM10A	01					
25	000025	1001080403	Cung Xuân	Mai	22/01/2004	TM10A	01	24	8,6	1	Mai	Lẻ
26	000026	1001080404	Nguyễn Hùng	Mạnh	26/10/2004	TM10A	01	25	7,8	1	Mạnh	chẵn
27	000027	1001081117	Nguyễn Văn	Minh	03/07/2004	TM10A	01	26	8,0	1	Minh	Lẻ
28	000028	1001080408	Vũ Trần Minh	Ngọc	03/08/2004	TM10A	01	27	7,8	1	Ngọc	chẵn
29	000029	1001080409	Hoàng Tố	Nhi	12/11/2004	TM10A	01	28	8,6	1	Nhi	Lẻ
30	000030	1001080413	Chu Lan	Phượng	14/06/2004	TM10A	01	29	6,8	1	Phượng	chẵn
31	000031	1001081125	Phạm Thị	Phượng	22/06/2004	TM10A	01	30	9,2	1	Phượng	Lẻ
32	000032	1001080415	Đỗ Trường	Son	21/07/2004	TM10A	01	31	7,0	1	Son	chẵn
33	000033	1001081437	Hồ Lê Phương	Thảo	23/10/2004	TM10A	01	32	9,2	1	Thảo	Lẻ
34	000034	1001080420	Nguyễn Thị	Thảo	06/11/2004	TM10A	01	33	7,0	1	Thảo	chẵn
35	000035	1001080421	Mạc Đoàn Thanh	Trang	26/11/2004	TM10A	01	34	9,0	1	Trang	Lẻ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
36	000036	1001080734	Nguyễn Lê Hoàng	Tùng	09/06/2004	TM10A	01	35	6,6	1	Tùng	HP ĐN
37	000037	1001080422	Nguyễn Thanh	Vân	12/11/2004	TM10A	01	36	7,0	1	Vân	Le'
38	000038	1001080423	Trần Ngọc Yến	Vy	27/11/2004	TM10A	01	37	6,8	1	Vy	chấn
39	000039	0901080176	Nguyễn Huyền	Đức	01/07/2000	TM9A	01	38	5,7	1	Huyền	Đ

Tổng số sinh viên dự thi:....38...

Tổng số tờ giấy thi:.....39.....

Tổng số biên bản:.....0.....

Ngày ..11.. tháng ..6.. Năm ..2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Trần Minh Huệ

Trinh Thị Hồng Thái